

Số: 68 /NQ-HĐND

Nghi Xuân, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 170/NQ-HĐND, ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Tờ trình số 200 /TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;

Qua thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ 13, Hội đồng nhân dân huyện khoá XX,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách huyện năm 2020 như sau:

<b>I. Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>303.000.000.000đ</b>
+ Thu quốc doanh	4.244.000.000đ
+ Thu ngoài quốc doanh	21.000.000.000đ
+ Thuế thu nhập cá nhân	5.600.000.000đ
+ Thu lệ phí trước bạ	25.000.000.000đ
+ Thu phí, lệ phí	3.500.000.000đ
+ Thuế phi nông nghiệp	750.000.000đ
+ Tiền thuê đất, mặt nước	4.406.000.000đ
+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000.000.000đ
+ Thu cấp quyền sử dụng đất	228.000.000.000đ
+ Thu tại xã	3.000.000.000đ
+ Thu khác ngân sách	6.500.000.000đ
<b>Trong đó:</b> - Thu ngân sách trương vọng	3.000.000.000đ
- Thu ngân sách tỉnh	8.297.900.000đ
- Thu ngân sách huyện	245.394.600.000đ

- Thu ngân sách xã, thị trấn 46.307.500.000đ  
(Nhiệm vụ thu cụ thể phân bổ cho các đơn vị, có bản phụ lục kèm theo).

## II. Chi ngân sách huyện

- Chi ngân sách cấp huyện

+ Chi Đầu tư phát triển

+ Chi thường xuyên

+ Dự phòng ngân sách

- Chi chuyển giao qua xã, thị trấn

(Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán cụ thể, có bản phụ lục kèm theo).

## III. Chi ngân sách xã, thị trấn

- Giao Chi ngân sách xã, thị trấn

+ Chi Đầu tư phát triển

+ Chi Thường xuyên

+ Dự phòng ngân sách

- Nguồn chưa phân bổ

(Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các xã, thị trấn cụ thể có bản phụ lục kèm theo).

### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành chuyên môn, các cấp thực hiện phân bổ nhiệm vụ thu, chi ngân sách huyện năm 2020. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh về thu, chi ngân sách, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xử lý theo quy định của Luật Ngân sách và các quy định hiện hành.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ để giám sát việc trình thực hiện Nghị quyết.

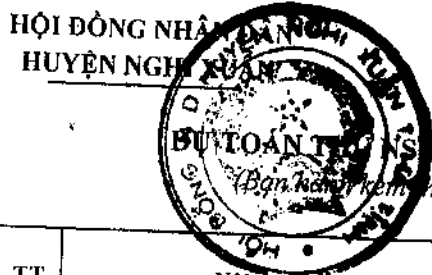
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nghi Xuân khoá XX, kỳ họp thứ 13 thông qua./.

#### Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở: KH-ĐT; Tài chính;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện, TT UBMTTQ huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể, đơn vị cấp huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Phan Thị Kim Oanh



**NSHN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020 PHÂN CHIA CÁC CẤP NGÂN SÁCH**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Ngân đồng.

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia				Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách			
		TW	NST	NSH	NSX		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>Huyện Nghi Xuân</b>										
1	Thu từ khu vực Quốc doanh					303.000.000	3.000.000	8.297.900	245.394.600	46.307.500
1.1	Thuế VAT - TNDN		60%	40%		4.244.000	0	2.546.400	1.697.600	0
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt					4.244.000		2.546.400	1.697.600	
	- Hàng rượu, bia, thuốc lá...			100%						
	- Mặt hàng khác			50%	50%					
1.3	Thuế Tài nguyên									
	- Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%					
	- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)			50%	50%					
1.4	Thu khác			100%						
2	Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài					0	0	0	0	0
2.1	Thuế VAT - TNDN		90%	10%						
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt									
	- Hàng rượu, bia, thuốc lá...			100%						
	- Mặt hàng khác			50%	50%					
2.3	Thuế Tài nguyên									
	- Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%					
	- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)			50%	50%					
2.4	Thu khác			100%						
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh					21.000.000	0	0	15.391.000	5.609.000
3.1	Thuế VAT - TNDN					20.120.000	0	0	14.696.000	5.424.000
a	Phát sinh trên địa bàn Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân					7.385.000	0	0	6.115.500	1.269.500
	- Doanh nghiệp, hợp tác xã			90%	10%	6.500.000			5.850.000	650.000
	- Hộ cá thể			30%	70%	885.000			265.500	619.500
b	Phát sinh trên địa bàn các xã, thị trấn còn lại					12.735.000	0	0	8.380.500	4.354.500
	- Doanh nghiệp, hợp tác xã			80%	20%	9.520.000			7.616.000	1.904.000
	- Hộ cá thể			30%	70%	3.215.000			964.500	2.250.500
c	Phát sinh trên địa bàn phường					0	0	0	0	0
	- Doanh nghiệp, hợp tác xã		50%	50%						
	- Hộ cá thể			80%	20%					
3.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt					30.000	0	0	15.000	15.000
	- Hàng rượu, bia, thuốc lá...			100%						
	- Mặt hàng khác			50%	50%	30.000			15.000	15.000
3.3	Thuế Tài nguyên					850.000	0	0	680.000	170.000
	- Tài nguyên rừng và khoáng sản			80%	20%	850.000			680.000	170.000
	- Tài nguyên khác (đá, cát, sỏi, đất, nước...)			50%	50%	0			0	0
3.4	Thu khác			100%		0				
4	Thuế Thu nhập cá nhân		50%	50%		5.600.000		2.800.000	2.800.000	
5	Lệ phí trước bạ					25.000.000	0	0	24.000.000	1.000.000
	- Trước bạ nhà, đất					1.000.000				1.000.000
	- Trước bạ các tài sản khác			100%		24.000.000			24.000.000	
6	Phí, lệ phí					3.500.000	0	0	2.602.400	897.600
6.1	Lệ phí Môn bài					773.900	0	0	525.400	248.500
a	Thu vào cá nhân, hộ gia đình					248.500	0	0	0	248.500
	- Phát sinh địa bàn xã, thị trấn					248.500	0	0	0	248.500
	- Phát sinh trên địa bàn phường			60%	40%		0	0	0	248.500

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia				Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách			
		TW	NST	NSH	NSX		NSTW	NSTW Tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
				100%		525.400			525.400	0
b	Thu vào Doanh nghiệp, HTX					2.726.100	0	0	2.077.000	649.100
6.2	Các loại phí, lệ phí còn lại			100%		2.077.000	0		2.077.000	
-	Huyện quản lý thu				100%	649.100	0			649.100
-	Xã quản lý thu				100%	750.000				750.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					4.406.000	0	1.451.500	2.503.600	450.900
8	Tiền thu mặt đất, mặt nước					0	0	0	0	0
8.1	Phát sinh trên địa bàn TX Hồng Lĩnh, TX Kỳ Anh			20%	80%					
-	Phát sinh trên địa bàn xã			100%						
-	Phát sinh trên địa bàn phường									
8.2	Phát sinh trên địa bàn các huyện và TP Hà Tĩnh					4.406.000	0	1.451.500	2.503.600	450.900
-	Phát sinh trên địa bàn xã			70%	30%	1.503.000			1.052.100	450.900
-	Phát sinh trên địa bàn phường, thị trấn		50%	50%		2.903.000		1.451.500	1.451.500	
						1.000.000	0	500.000	500.000	0
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					0				
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép	70%	20%	10%				500.000	500.000	
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép		50%	50%		1.000.000				
						228.000.000	0	0	194.000.000	34.000.000
10	Thu tiền sử dụng đất					0	0	0	0	0
10.1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất									
a	Do cấp tỉnh làm Chủ đầu tư PS tại địa bàn: TP Hà Tĩnh, TX Kỳ Anh, TX Hồng Lĩnh, các huyện XD NTM được tỉnh phê duyệt			100%						
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)									
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)		60%	40%						
b	Do cấp tỉnh làm Chủ đầu tư PS tại các địa bàn còn lại			100%						
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)									
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)			100%						
c	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư				100%					
-	Chi phí đầu tư (tạm tính 55%)									
-	45% kinh phí còn lại (được xem là 100%)									
(1)	Phát sinh trên địa bàn các xã (trừ TP Hà Tĩnh)		30%	70%						
(2)	Phát sinh trên địa bàn các xã thuộc TP Hà Tĩnh và thị trấn các huyện		45%	55%						
(3)	Phát sinh trên địa bàn các phường		50%	50%						
10.2	Thu từ Quỹ đất thuộc Khu tái định cư các dự án						0	0	0	0
-	Đối với các DA do Trung ương, tỉnh quyết định đầu tư		50%	50%						
-	Đối với các DA do huyện quyết định đầu tư			100%						
10.3	Thu từ quỹ đất đã giao các tổ chức, đơn vị, cơ quan sử dụng (thuộc quỹ đất chuyên dùng)						0	0	0	0
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc Trung ương, tỉnh			100%						
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý				100%					
-	Quỹ đất giao cho các đơn vị thuộc cấp xã quản lý			20%	80%					
10.4	Thu từ quỹ đất giao cho các nhà đầu tư					160.000.000	0	0	160.000.000	0
-	Phát sinh trên địa bàn TP Hà Tĩnh, TX Hồng Lĩnh và TX Kỳ Anh		60%	40%			0			
-	Các huyện thực hiện đề án huyện NTM do tỉnh phê duyệt				100%	160.000.000			160.000.000	
-	Phát sinh trên địa bàn các huyện còn lại			100%			0			
10.5	Quỹ đất sử dụng vốn vay của Bộ Tài chính			100%			0	0	0	0

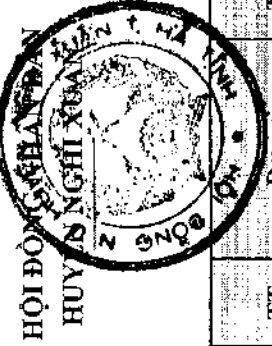
TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia				Dự toán 2020	Phân chia các cấp ngân sách			
		TW	NST	NSH	NSX		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10.6	Quý đất còn lại					68.000.000	0	0	34.000.000	34.000.000
a	PS trên địa bàn TX Hồng Lĩnh					0				
-	PS trên địa bàn xã			20%	80%					
-	PS trên địa bàn phường		30%	70%						
b	PS trên địa bàn TP Hà Tĩnh và TX Kỳ Anh					0				
-	PS trên địa bàn xã		10%	10%	80%					
-	PS trên địa bàn phường		30%	70%						
c	PS trên địa bàn các huyện còn lại					68.000.000	0	0	34.000.000	34.000.000
-	PS trên địa bàn xã			50%	50%	52.500.000			26.250.000	26.250.000
-	PS trên địa bàn thị trấn		0%	50%	50%	15.500.000			7.750.000	7.750.000
11	Thu tại xã				100%	3.000.000				3.000.000
12	Thu khác ngân sách					6.500.000	3.000.000	1.000.000	1.900.000	600.000
-	Thu phạt ATGT và thu khác NS TƯ	100%				3.000.000	3.000.000			
-	Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa và thu khác NS cấp tỉnh		100%			1.000.000		1.000.000		
-	Thu khác ngân sách cấp huyện			100%		1.900.000			1.900.000	
-	Thu khác ngân sách cấp xã					600.000				600.000



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

ĐVT: Ngân đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu	Quốc Doanh	Thu Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Phi, lệ phí NN	Thuế SD đất phi NN	Tiền thuê đất mặt nước	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu tại và ngân sách	Thu khác
1	X Hội	2.941.000		375.000		50.000	36.000	4.000	2.000	-	2.000.000	450.000	24.000
2	X Trường	5.634.000		175.000		30.000	24.000	3.000	-	-	5.000.000	370.000	32.000
3	X Đan	1.130.000		245.000		20.000	24.000	4.000	5.000	-	500.000	300.000	32.000
4	X Phổ	2.278.000		70.000		30.000	30.500	2.500	73.000	-	2.000.000	40.000	32.000
5	X Hải	3.554.000		270.000		30.000	37.000	25.000	130.000	-	3.000.000	30.000	32.000
6	Tiền Điện	3.419.500		250.000		30.000	24.500	10.000	3.000	-	3.000.000	70.000	32.000
7	X Yên	3.599.500		340.000		30.000	41.500	6.000	-	-	3.000.000	150.000	32.000
8	X Thành	4.587.000		440.000		30.000	40.000	15.000	500.000	-	3.500.000	30.000	32.000
9	Xã Xuân Mỹ	3.440.500		220.000		30.000	43.500	40.000	25.000	-	3.000.000	50.000	32.000
10	Xã Cổ Đạm	6.017.000		660.000		50.000	75.000	40.000	30.000	-	5.000.000	130.000	32.000
11	Xã Xuân Liên	5.117.500		1.630.000		60.000	45.500	20.000	230.000	-	3.000.000	100.000	32.000
12	Xã Cương Gián	11.300.500		2.630.000		200.000	93.500	15.000	50.000	-	8.000.000	280.000	32.000
13	TT Nghi Xuân	3.400.000		1.500.000		40.000	58.000	40.000	-	-	1.500.000	230.000	32.000
14	Xã Xuân Giang	5.934.500		2.610.000		40.000	57.500	45.000	70.000	-	3.000.000	80.000	32.000
15	Xã Xuân Viên	4.116.000		770.000		50.000	34.000	20.000	100.000	-	3.000.000	110.000	32.000
16	TT Xuân An	25.150.500		7.385.000		200.000	120.000	410.500	2.903.000	-	14.000.000	100.000	32.000
17	Xã Xuân Hồng	4.220.000		1.115.000		40.000	68.000	15.000	150.000	-	2.500.000	300.000	32.000
18	Xã Xuân Lam	1.419.000		150.000		10.000	17.000	15.000	85.000	-	1.000.000	110.000	32.000
19	Xã Xuân Lĩnh	2.395.100		165.000		30.000	28.100	20.000	50.000	-	2.000.000	70.000	32.000
20	<b>Chi Cục Thuế</b>	<b>203.346.400</b>	<b>4.244.000</b>	<b>-</b>	<b>5.600.000</b>	<b>24.000.000</b>	<b>2.602.400</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.900.000</b>
	<b>Cộng</b>	<b>303.000.000</b>	<b>4.244.000</b>	<b>21.000.000</b>	<b>5.600.000</b>	<b>25.000.000</b>	<b>3.500.000</b>	<b>750.000</b>	<b>4.406.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>228.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>6.500.000</b>





**BẢNG TÍNH TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngân đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn các xã, thị trấn	Giao thu ngân sách xã, thị	Thu ngân sách xã, thị hưởng	Giao cân đối NS 2020	Trong đó	
						Cân đối 2019	Bổ sung, giảm trừ chế độ
1	Xuân Hội	2.941.000	6.124.100	1.677.100	4.447.000	4.735.000	-288.000
2	Xuân Trường	5.634.000	6.816.500	3.031.500	3.785.000	3.925.000	-140.000
3	Xuân Đan	1.130.000	4.462.000	703.000	3.759.000	3.791.000	-32.000
4	Xuân Phổ	2.278.000	5.627.900	1.195.900	4.432.000	4.800.000	-368.000
5	Xuân Hải	3.554.000	5.677.000	1.782.000	3.895.000	3.961.000	-66.000
6	Tiên Điền	3.419.500	5.910.400	1.767.400	4.143.000	4.231.000	-88.000
7	Xuân Yên	3.599.500	6.279.500	1.897.500	4.382.000	4.454.000	-72.000
8	Xuân Thành	4.587.000	7.206.000	2.255.000	4.951.000	5.065.000	-114.000
9	Xuân Mỹ	3.440.500	5.600.000	1.832.000	3.768.000	4.187.000	-419.000
10	Cổ Đạm	6.017.000	7.251.000	3.048.000	4.203.000	4.343.000	-140.000
11	Xuân Liên	5.117.500	6.372.500	2.192.500	4.180.000	4.333.000	-153.000
12	Cương Gián	11.300.500	10.686.500	5.226.500	5.460.000	5.636.000	-176.000
13	TT Nghi Xuân	3.400.000	4.876.000	1.800.000	3.076.000	3.127.000	-51.000
14	Xuân Giang	5.934.500	6.325.500	2.577.500	3.748.000	3.871.000	-123.000
15	Xuân Viên	4.116.000	5.706.000	1.965.000	3.741.000	4.051.000	-310.000
16	TT Xuân An	25.150.500	11.916.000	9.132.000	2.784.000	3.012.000	-228.000
17	Xuân Hồng	4.220.000	6.343.500	2.199.500	4.144.000	4.275.000	-131.000
18	Xuân Lam	1.419.000	4.525.500	764.500	3.761.000	3.825.000	-64.000
19	Xuân Lĩnh	2.395.100	4.942.600	1.260.600	3.682.000	3.739.000	-57.000
	DP Chưa phân bổ				<b>2.581.000</b>		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>99.653.600</b>	<b>122.648.500</b>	<b>46.307.500</b>	<b>78.922.000</b>	<b>79.361.000</b>	<b>-3.020.000</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Tên đơn vị	TỔNG CHI NS XÃ, THỊ TRÁN	CHI ĐTP	CHI THƯỜNG XUYÊN		DỰ PHÒNG NS
				Giao chi thường xuyên	Trong đó tiết kiệm chi	
A	B	1	2	3	4	5
1	Xuân Hội	6.124.100	1.000.600	5.022.500	94.000	101.000
2	Xuân Trường	6.816.500	2.500.000	4.226.500	86.000	90.000
3	Xuân Đan	4.462.000	251.500	4.123.500	80.000	87.000
4	Xuân Phô	5.627.900	1.022.000	4.504.900	87.000	101.000
5	Xuân Hải	5.677.000	1.539.000	4.047.000	85.000	91.000
6	Tiên Điền	5.910.400	1.500.900	4.318.500	78.000	91.000
7	Xuân Yên	6.279.500	1.500.000	4.680.500	92.000	99.000
8	Xuân Thành	7.206.000	1.900.000	5.205.000	84.000	101.000
9	Xuân Mỹ	5.600.000	1.507.500	3.997.500	81.000	95.000
10	Cổ Đạm	7.251.000	2.509.000	4.637.000	89.000	105.000
11	Xuân Liên	6.372.500	1.569.000	4.702.500	92.000	101.000
12	Cương Gián	10.686.500	4.015.000	6.540.500	110.000	131.000
13	TT Nghi Xuân	4.876.000	750.000	4.040.000	107.000	86.000
14	Xuân Giang	6.326.000	1.521.000	4.708.000	81.000	97.000
15	Xuân Viên	5.706.000	1.530.000	4.081.000	80.000	95.000
16	TT Xuân An	11.916.000	7.000.000	4.805.000	120.000	111.000
17	Xuân Hồng	6.343.500	1.295.000	4.947.500	88.000	101.000
18	Xuân Lam	4.525.500	525.500	3.915.000	75.000	85.000
19	Xuân Lĩnh	4.942.100	1.015.000	3.836.100	81.000	91.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>122.648.500</b>	<b>34.451.000</b>	<b>86.338.500</b>	<b>1.690.000</b>	<b>1.859.000</b>



**GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÁ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngân đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÁ, THỊ TRẤN NĂM 2020										Dự phòng		
		Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên							
		Tổng chi ngân sách	Cộng	XDCB	Cộng	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi sự nghiệp VH, TT, TDTT	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp Đảm bảo XH	Chi sự nghiệp An ninh	Chi sự nghiệp Quốc phòng		Chi sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác
1	Xuân Hội	6.124.100	1.000.600	1.000.600	5.022.500	3.595.000	120.000	0.0	375.000	30.000	210.800	332.000	359.700	101.000
2	Xuân Trường	6.816.500	2.500.000	2.500.000	4.226.500	3.141.000	125.000	0.0	245.000	30.000	192.000	204.000	289.500	90.000
3	Xuân Đan	4.462.000	251.500	251.500	4.123.500	2.725.000	100.000	0.0	410.000	30.000	178.100	288.000	392.400	87.000
4	Xuân Phổ	5.627.900	1.022.000	1.022.000	4.504.900	3.314.000	120.000	0.0	358.000	30.000	185.500	229.000	268.400	101.000
5	Xuân Hải	5.677.000	1.539.000	1.539.000	4.047.000	2.921.000	110.000	0.0	298.000	30.000	187.600	305.000	195.400	91.000
6	Triển Điền	5.910.400	1.500.900	1.500.900	4.318.500	2.991.000	110.000	0.0	396.000	30.000	189.300	400.000	202.200	91.000
7	Xuân Yên	6.279.500	1.500.000	1.500.000	4.680.500	3.495.000	125.000	0.0	437.000	30.000	197.400	226.000	170.100	99.000
8	Xuân Thành	7.206.000	1.900.000	1.900.000	5.205.000	3.628.000	125.000	0.0	427.000	30.000	206.000	424.000	365.000	101.000
9	Xuân Mỹ	5.600.000	1.507.500	1.507.500	3.997.500	2.784.000	115.000	0.0	548.000	30.000	181.600	215.000	123.900	95.000
10	Cổ Đạm	7.251.000	2.509.000	2.509.000	4.637.000	3.417.000	135.000	0.0	505.000	30.000	214.700	249.000	86.300	105.000
11	Xuân Liên	6.372.500	1.569.000	1.569.000	4.702.500	3.524.000	130.000	0.0	321.000	30.000	208.400	230.000	259.100	101.000
12	Cương Gián	10.686.500	4.015.000	4.015.000	6.540.500	4.267.000	150.000	0.0	727.000	30.000	225.800	500.000	640.700	131.000
13	TT Nghi Xuân	4.876.000	750.000	750.000	4.040.000	2.903.000	90.000	0.0	142.000	35.000	173.800	507.000	189.200	86.000
14	Xuân Giang	6.326.000	1.521.000	1.521.000	4.708.000	3.231.000	110.000	0.0	369.000	30.000	204.800	424.000	339.200	97.000
15	Xuân Viên	5.706.000	1.530.000	1.530.000	4.081.000	3.018.000	120.000	0.0	399.000	30.000	185.800	215.000	113.200	95.000
16	TT Xuân An	11.916.000	7.000.000	7.000.000	4.805.000	3.413.000	135.000	0.0	349.000	35.000	205.900	578.000	89.100	111.000
17	Xuân Hồng	6.343.500	1.295.000	1.295.000	4.947.500	3.619.000	120.000	0.0	428.000	30.000	198.000	233.000	319.500	101.000
18	Xuân Lam	4.525.500	525.500	525.500	3.915.000	2.604.000	100.000	0.0	278.000	30.000	167.300	380.000	355.700	85.000
19	Xuân Lĩnh	4.942.100	1.015.000	1.015.000	3.836.100	2.739.800	100.000	0.0	414.000	30.000	182.300	290.000	80.000	91.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>122.648.500</b>	<b>34.451.000</b>	<b>34.451.000</b>	<b>86.338.500</b>	<b>61.329.800</b>	<b>2.240.000</b>	<b>0.0</b>	<b>7.426.600</b>	<b>580.000</b>	<b>3.695.100</b>	<b>6.229.000</b>	<b>4.838.600</b>	<b>1.859.000</b>





**THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**  
**(Phần chưa phân bổ)**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: *Ngàn đồng*

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ xử lý các nội dung đột xuất ( Nông thôn mới, đô thị văn minh, sáp nhập đơn vị hành chính,...)	1.500.000	
2	Dự phòng hụt thu, tăng lương năm 2019	1.081.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.581.000</b>	



**DIỆU TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

TT	Nội dung chi	DVT: Ngân đồng
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)</b>	<b>Dự toán 2020</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH GẤP HUYỆN</b>	<b>614.845.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>535.923.000</b>
<b>1</b>	<b>Quy hoạch huyện</b>	<b>195.052.000</b>
<b>2</b>	<b>Trả nợ cũ (các công trình đã phê duyệt QT hoặc đã hoàn thành)</b>	<b>2.000.000</b>
-	Nhà học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân	1.268.444
-	Sửa chữa nâng cấp đoạn đê từ K9+800-K9+830 tuyến đê Hội Thống, huyện Nghi Xuân	12.643
-	Nhà Thư viện và phòng bộ môn trường THCS Nguyễn Trãi	1.545
-	Nhà học số 2, 02 tầng 4 phòng Trường Mầm non xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân	66.571
-	Sửa chữa, nâng cấp kè hộ chân bảo vệ tuyến đê biển Hội Thống, huyện Nghi Xuân thuộc dự án khắc phục thiệt hại do mưa, bão năm 2017 các công trình trên địa bàn huyện Nghi Xuân	120.402
-	Trường Mầm non xã Xuân Đan, huyện Nghi Xuân	80.320
-	Đập Đồng Bản, xã Xuân Liên thuộc dự án khắc phục thiệt hại do mưa, bão năm 2017 các công trình trên địa bàn huyện Nghi Xuân	382.000
-	Lắp đặt hệ thống điện trang trí tại huyện Nghi Xuân	141.387
-	Lắp đặt hệ thống đèn trang trí trên trục đường Gia Lách đi Khu di tích Đại Thi Hào Nguyễn Du (đoạn qua địa bàn thị trấn Xuân An), huyện Nghi Xuân	15.176
-	Cống tiêu úng qua kênh thủy lợi Lam Hồng, xã Xuân Lam	436.779
-	Công trình các năm trước chuyển sang đang thi công dở dang sẽ hoàn thành trong năm 2020	11.621
<b>3</b>	<b>Công trình các năm trước chuyển sang đang thi công dở dang sẽ hoàn thành trong năm 2020</b>	<b>7.907.806</b>
-	Sửa chữa nâng cấp Đập Đồng Trày, xã Xuân Viên	5.000.000
-	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Tiên Điền - Xuân Yên	2.000.000
-	Đường huyện lộ 01 (Giang - Viên - Lĩnh), huyện Nghi Xuân	500.000
-	Lắp đặt các cụm đèn tín hiệu giao thông tại huyện Nghi Xuân	407.806
<b>4</b>	<b>Công trình năm 2019 đang thi công dở dang sẽ hoàn thành trong năm 2020</b>	<b>44.675.750</b>
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tiên Yên (Huyện lộ HL12)	1.200.000
-	Khối phòng Hành chính - Thư viện Trường THPT Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	1.400.000
-	Nhà học 02 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Xuân Giang	2.700.000
-	Cải tạo Khu vực 2 Trụ sở làm việc UBND huyện Nghi Xuân	250.000
-	Lắp đặt hệ thống điện trang trí trên tuyến đường Gia Lách đi Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du (đoạn từ xã Xuân Giang đến xã Tiên Điền)	5.000.000
-	Cầu Trộ Su, thôn Thành Long, xã Xuân Thành	1.000.000
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ ĐT547 đi hồ chứa nước Xuân Hoa, xã Cổ Đàm, huyện Nghi Xuân.	6.000.000
-	Nhà học 02 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Xuân An (Phân hiệu 1)	5.500.000
-	Nhà học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp + ăn và các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Xuân An (Phân hiệu 2)	5.500.000
-	Nhà học 02 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Xuân Liên	1.699.000
-	Hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến đường Gia Lách đi Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	11.426.750
-	Chinh trang cây xanh đô thị, hạ tầng kỹ thuật trên 1 số tuyến đường trung tâm huyện và Quảng trường KDL Xuân Thành	3.000.000
<b>5</b>	<b>Công trình xây dựng khởi công mới năm 2020</b>	<b>101.000.000</b>

TT	Nội dung chi	
	Nhà làm việc, nhà giao dịch 01 cửa và các hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Xuân Hồng	6.000.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND, UBMTTQ Thị trấn Xuân An	14.000.000
-	Cải tạo nhà 03 tầng Trụ sở Ủy ban nhân dân UBND huyện Nghi Xuân và các hạng mục phụ	3.000.000
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến trục xã 10, xã Tiên Điền	2.200.000
-	Nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Hải đi Xuân Phổ (đoạn từ cảng Xuân Hải đi Cảnh biển)	3.500.000
-	Hệ thống camera an ninh trên địa bàn huyện Nghi Xuân	5.000.000
-	Hệ thống đèn Led trang trí trên tuyến đường Gia Lách đi Khu huyện Nghi Xuân	4.000.000
-	Cải tạo Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Nghi Xuân	6.500.000
-	Nhà học 03 tầng trường THPT Nguyễn Công Trứ	5.000.000
-	Nhà đa năng trường THPT Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân	5.000.000
-	Cải tạo, nâng cấp 05 tuyến đường nội thị thị trấn Nghi Xuân (Ngõ 14, đường Nguyễn Hành; đường Lê Văn Xương; đường Lê Đăng Truyền; đường Giang Đình; đoạn 1 đường Phan Khắc Hòa)	5.000.000
-	Hệ thống tiêu thoát nước xã Tiên Điền- Thị trấn Nghi Xuân đoạn từ tuyến đường LX1 Tiên	6.000.000
-	Điền đến công tiêu số 7 tuyến đê hữu sông Lam	4.000.000
-	Hệ thống tiêu thoát nước xã Xuân Giang, đoạn từ cầu Sắt đến đê Huyện	3.000.000
-	Nhà làm việc 02 tầng Trung tâm Chính trị huyện	4.000.000
-	Nhà phụ trợ, gara Huyện ủy	3.500.000
-	Nhà đa chức năng Trường THCS Nguyễn Trãi	5.000.000
-	Nhà học 2 tầng 7 phòng, nhà vệ sinh trường mầm non Xuân Thành	1.600.000
-	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non Xuân Lĩnh (đối ứng)	500.000
-	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Xuân Hồng (đối ứng)	2.000.000
-	Trường bắn, thao trường huấn luyện Quân sự huyện Nghi Xuân	3.000.000
-	Xây dựng tuyến đường Nhà Thờ-Xuân Lam	1.500.000
-	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Đình Hoa Văn Hải, xã Cổ Đạm - nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của huyện	1.200.000
-	Sửa chữa cơ sở vật chất Công an huyện	3.000.000
-	Trung tâm giới thiệu Sản phẩm nông nghiệp, văn hóa huyện	1.500.000
-	Chuẩn bị đầu tư Di tích Phôi phôi Bãi Cối	1.000.000
-	Chuẩn bị đầu tư Nhà thi đấu thể thao huyện	1.000.000
-	Chuẩn bị đầu tư Rạp chiếu phim	1.000.000
<b>6</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao, NTM kiểu mẫu; đô thị văn minh</b>	<b>35.700.000</b>
-	Hỗ trợ các địa phương xây dựng xã NTM nâng cao, kiểu mẫu	17.500.000
-	Hỗ trợ xây dựng đô thị văn minh, đô thị loại 4	15.000.000
-	Tiền đo vẽ bản đồ cấp giấy	1.000.000
-	Trả nợ đối ứng xi măng	1.200.000
-	Hỗ trợ các địa phương xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn	1.000.000
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ Giải phóng mặt bằng các dự án</b>	<b>500.000</b>
<b>8</b>	<b>Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường huyện liên xã</b>	<b>2.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi Thường xuyên</b>	<b>335.124.000</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>28.897.000</b>
-	Sự nghiệp Lâm nghiệp	60.000
-	Sự nghiệp Nông nghiệp	90.000
-	Sự nghiệp Thủy lợi 50tr + Phòng chống bão lụt 100tr	150.000
-	Sự nghiệp Giao thông +Ban ATGT	80.000
-	Sự nghiệp Thủy sản	80.000
-	Sự nghiệp quản lý Tài Nguyên -Môi trường	150.000
-	Công nghiệp -TTCN 70tr	70.000
-	Sự nghiệp Thương mại và Du lịch - Dịch vụ-Doanh nghiệp	80.000

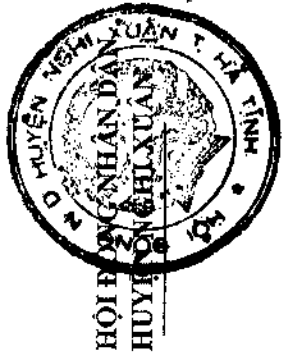
TT	Nội dung chi	Dự toán 2020
-	Sự nghiệp Thị chính: Trong đó: Chính trang cây xanh đô thị 4,0 tỷ; Duy tu bảo dưỡng hạ tầng đô thị, chăm sóc cây xanh, điện chiếu sáng đô thị, khu DL )	
-	Sự nghiệp Kinh tế khác	4.650.000
-	KP miễn giảm Thủy lợi phí theo ND 67/2012/ND-CP	350.000
-	KP đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP	1.739.000
-	Đối ứng các chính sách, Đề án phát triển NNNT+Hỗ trợ các Ban Chi đạo, phòng, ban hoạt động triển khai chính sách cấp huyện+ Xe bồn tưới nước đô thị + Lò đốt; Chi phí dịch vụ bán đấu giá TS, đất; Hỗ trợ các nhiệm vụ khác...	2.950.000
-	Kp hoạt động, phụ cấp BCD nông thôn mới, đô thị văn minh trên địa bàn	16.948.000
2	<b>TT Ứng dụng Khoa học kỹ thuật &amp; Bảo vệ cây trồng vật nuôi (80/20)</b>	1.500.000
-	Bộ máy của Trung tâm	1.176.751
-	Hoạt động bộ máy trung tâm	988.988
3	<b>Sự nghiệp Môi trường</b>	187.763
4	<b>Sự nghiệp đào tạo thuộc Trung tâm chính trị (80/20)</b>	2.900.000
-	Bộ máy biên chế	1.262.691
-	Hoạt động bộ máy	547.437
-	Thực hiện nhiệm vụ đào tạo trên địa bàn theo quy định của tỉnh tại QĐ số 58/2016/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/12/2016 430tr+NSH hỗ trợ ổn định theo đầu chu kỳ NS: 150tr	135.254
5	<b>Trung tâm Văn hóa-Truyền thông (80/20)</b>	580.000
-	Bộ máy biên chế	2.514.979
-	Hoạt động bộ máy	1.681.386
-	CLB ca trù & Quản lý di tích Nguyễn Công Trứ	399.953
-	Sự nghiệp văn hoá	53.640
-	Hoạt động thể thao	140.000
-	Hoạt động SN Truyền hình (Nhuận bút; Tuyên truyền; Truyền hình)	140.000
-	Kp xây dựng chương trình, tuyên truyền NTM, Đô thị văn minh, các ngày lễ lớn	50.000
6	<b>Trung tâm Dân số KHH Gia đình ( 80/20)</b>	50.000
-	Bộ máy biên chế	696.118
-	Hoạt động bộ máy + 0,1% sự nghiệp dân số theo đề án: 130tr	461.590
7	<b>Trung tâm y tế dự phòng( 80/20)</b>	234.528
7.1	<b>Phần trung tâm</b>	13.989.256
-	Bộ máy biên chế	2.903.990
-	Hoạt động	2.358.263
-	Hỗ trợ Bác sỹ, dược sỹ TT Y tế dự phòng (QĐ số 03/2012):HSLCB*20%*MLCS*12T	487.367
7.2	<b>Phần Trạm y tế</b>	58.360
-	Quỹ lương+BH 19 trạm y tế (108 người, trong đó có 27 y tế học đường chuyển qua)+ 3 trường hợp HĐ 240 SNGD chuyển qua 216tr	11.085.266
-	Hoạt động 19 trạm y tế+ Hoạt động chuyển từ y tế học đường SNGD sang 102tr+ hoạt động 3 trường hợp HĐ 240 chuyển qua 15tr	10.002.152
-	Tiền trực 19 trạm y tế	673.554
-	Hỗ trợ Bác sỹ trạm y tế: (QĐ số 03/2012)-Số lượng BS*MLCS*12T	195.000
8	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	214.560
8.1	<b>Hội quản chúng (80/20)</b>	24.279.442
-	Hội chữ Thập đỏ.	1.623.391
+	Bộ máy biên chế	354.008
+	Hoạt động bộ máy	172.680
+	Hoạt động cứu trợ	31.328
		150.000

TT	Nội dung chi	Dự toán 2020
		333.172
-	Hội Người mù	286.444
+	Bộ máy biên chế	46.728
+	Hoạt động	91.791
-	Hội Người cao tuổi	51.671
+	Bộ máy biên chế	20.120
+	Hoạt động	20.000
+	Hoạt động 01 chuyên trách hội	260.000
-	Các Hội không chuyên trách còn lại (12 hội không chuyên trách 190tr; Tạp chí giảng dạy 70tr)	200.000
-	Khuyến học = Hỗ trợ HS nghèo 50 + Khuyến học 120+Ban chỉ đạo học tập suốt đời 30tr	384.420
-	Phụ cấp các hội đặc thù theo QĐ số 3239/440/QĐ-UBND tỉnh	80.460
+	Hội dioxin (đa cam): 01 Chủ tịch hệ số 2,5+ 01 Phó chủ tịch hệ số 2,0	80.460
+	Hội bảo trợ khuyết tật và trẻ em mồ côi: 01 Chủ tịch hệ số 2,5+01 PCT hệ số 2,0	35.760
+	Hội Khuyến học- Cựu giáo chức: 01 Phó chủ tịch hệ số 2,0	107.280
+	Hội Cựu thanh niên xung phong: 01 Chủ tịch hệ số 2,5+ PCT 2,0+1 Ủy viên thư ký hệ số 1,5	80.460
+	Hội người cao tuổi: 01 Chủ tịch hệ số 2,5+01 phó chủ tịch hệ số 2,0	900.000
8.2	Quản trang, khánh tiết, và bảo đảm xã hội khác (Trong đó: Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ: 50tr)	1.893.051
8.3	Chi bảo hiểm y tế người nghèo: ( 2.359 đối tượng x 1.490.000đ x 4,5% x 12T; chưa bao gồm nâng lương CCTL 2020)	1.690.000
8.4	Bảo hiểm y tế đối với đối tượng bảo trợ XH	18.168.000
8.5	Trợ cấp Thường xuyên cho các đối tượng theo NB 136/ND-CP (Trợ cấp TX: 17.694tr; Mai táng phí 335tr; diêm chi trả 114tr; Kp quản lý 25tr)	1.779.000
8.6	Hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 151/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/7/2019	1.455.000
8.7	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	28.376.929
9	Chi Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể (75/25)	14.827.457
a.	Chi Quản lý Nhà nước.	1.954.950
-	Hội đồng nhân dân huyện	587.809
+	Biên chế	136.733
+	Hoạt động bộ máy	207.408
+	PC HĐND (29 người; Mức tính 0,4 +Pc kiêm nhiệm=11,6*1.490.000đ*12T)	1.023.000
+	Chi các kỳ họp, hoạt động giám sát HĐND và chi hoạt động khác	11.176.893
-	Cơ quan UBND huyện	6.382.253
+	Biên chế +HD	1.825.391
+	Hoạt động BC+HD của bộ máy	
+	Phụ cấp đặc thù cho Bác sỹ, dược sỹ quản lý phòng Y tế cấp huyện (QĐ số 03/2012)- HSLCB*30%*MLCS*12T	27.249
+	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 250tr/chính quyền/năm	250.000
+	Chi hoạt động của UBND huyện	1.732.000
+	Chi hoạt động trang Web (hoạt động+nhuận bút+khác):120tr+ ISô: 50tr	170.000
+	Tuyên truyền PL (Tư pháp)+ kiểm tra rà soát VB QPPL và công tác hòa giải cơ sở...	80.000
+	Thanh tra nhà nước	80.000
+	Công tác tôn giáo (chùa+giáo xứ, giáo họ) Nội vụ, TĐKT	150.000
+	Quản lý Nhà nước về Văn hoá (Trong đó: Phong trào toàn dân: 50tr; hoạt động công nghệ TT:30tr;)	80.000
+	Quản lý Nhà nước về Y tế	30.000
+	Tiếp dân, xử lý đơn thư, khiếu nại tố cáo...	140.000
+	Hội khoa học kỹ thuật huyện 30tr	30.000
+	Kp hoạt động TT Hành chính công huyện	200.000
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo (75/25)	1.695.614
+	Biên chế	1.286.359

TT	Nội dung chi	Dự toán 2020
+	Hoạt động	
b.	Ngân sách hoạt động của Đảng	409.255
*	Huyện ủy	9.701.938
-	Cơ quan Huyện ủy	9.356.662
+	Biên chế	4.822.965
+	Hoạt động bộ máy	3.684.836
-	PC cấp ủy theo QĐ 315/QĐ-TW: 37 người phụ cấp 0,4	1.138.129
-	PC cơ yếu (Tiền ăn+ Đường sưa+Trang phục; Phụ cấp đã tính trong hệ số PC theo lương)	264.624
-	PC báo cáo viên huyện xã ( 28 người phụ cấp 0,2 )	30.425
-	PC đội ngũ công tác dư luận xã hội: 20 người x 0,2	100.128
-	BCĐ 35 (Chế độ diễn biến hòa bình theo CV số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	71.520
-	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 200tr/huyện ủy/năm	200.000
-	Hoạt động của cấp ủy huyện và khác	200.000
-	Đoàn công tác TVHU	1.682.000
-	BCĐ công tác tôn giáo; BCĐ quy chế dân chủ; BCĐ dân vận khéo	200.000
-	Ban CD cuộc vận động Học tập và làm theo tấm gương của Bác	30.000
-	Hoạt động các ban Đảng: 4 ban+01Vp	50.000
-	Các đoàn kiểm tra của ban Đảng	150.000
-	Tạp chí thông tin của huyện	50.000
-	Kp biên soạn lịch sử Đảng bộ huyện	105.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (tạm tính khi đv chưa có KH cụ thể)	400.000
*	Ban Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.000.000
-	Phụ cấp cho CB bảo vệ SK, chăm sóc cán bộ theo văn bản số 1278/CV-VPTW ngày 30/3/2009: (9 người x 0.3 x 1.490.000đ x 12T)	345.276
-	Hoạt động khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ (Tỉnh và huyện)	48.276
-	Kinh phí thăm viếng; Kp theo qui định 681/QĐ/TU và thông báo số 166/TB/HU	177.000
c.	Đoàn thể cấp huyện	120.000
-	Mặt Trận Tổ Quốc	3.847.534
+	Biên chế	1.434.633
+	Hoạt động bộ máy	952.731
+	Ủy Ban đoàn kết Công giáo theo VB số 286/BTC-HCSN ngày 13/6/2012 của BTC	225.902
+	Hỗ trợ sinh hoạt phí UVUB MTTQ theo QĐ số 33/2014/TTg ngày 28/5/2014 và CV số 166/CV-MT TTQ tỉnh (25 người x120.000đ/tháng x 12T)	120.000
+	Hoạt động chi bộ cơ sở theo QĐ 99/2012/QĐ-TW: 100tr/Khối dân/năm	36.000
-	Đoàn Thanh niên	100.000
+	Biên chế	347.682
+	Hoạt động	204.748
+	Hội liên hiệp thanh niên; Hội đồng đội 10tr+ Hỗ trợ do thiếu định biên 40tr	92.934
-	Hội Phụ nữ huyện	50.000
+	Biên chế	826.541
+	Hoạt động	660.130
-	Hội nông dân huyện	166.411
+	Biên chế	881.583
+	Hoạt động	707.896
-	Hội cựu chiến binh	173.687
+	Biên chế	357.095
+	Hoạt động	278.034
10	Chi An ninh	79.051
		712.000

Nội dung chi		Dự toán 2020
	Chi nhiệm vụ An ninh (Trong đó: Ban phòng chống Ma túy và tội phạm 50tr; QĐ 104 CP liên ngành 30tr; Công tác bảo vệ bí mật nhà nước 26tr)	712.000
-		1.536.090
<b>11</b>	<b>Chi Quốc Phòng</b>	923.500
-	Chi nhiệm vụ Quốc phòng (Trong đó: Ban An toàn làm chủ huyện 70tr; Giáo dục QP 50tr)	126.590
-	Kp trách nhiệm cán bộ tự vệ cấp huyện	486.000
-	Kp tổng kết, khen thưởng DQTV và các nhiệm vụ khác về DQTV	600.000
<b>12</b>	<b>Chi các nhiệm vụ của KDL Xuân thành</b>	600.000
-	Khai trương mùa DL và các nhiệm vụ khác	210.377.000
<b>13</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	2.591.150
*	Trung tâm dạy nghề -HN & GDTX ( 80/20 )	1.915.375
-	Bộ máy biên chế	454.775
-	Hoạt động bộ máy	221.000
-	Đào tạo nghề	207.785.850
*	Chi cho Sự nghiệp giáo dục ( Trường học của các bậc học có dự toán riêng)	6.800.744
<b>14</b>	Kinh phí đại hội Đảng; hoạt động KN ngày lễ lớn; đoàn ra đoàn vào; xúc tiến đầu tư; hoạt động khác trong năm 2020	250.000
<b>15</b>	Cải cách hành chính+Hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin	3.500.000
<b>16</b>	Kinh phí CCTL 2020 và các nhiệm vụ khác phát sinh	550.000
<b>17</b>	Kp đào tạo, tập huấn; nâng cấp phần mềm kế toán Hành chính sự nghiệp; Phần mềm kế toán ngân sách xã, thị trấn năm 2020	900.000
<b>18</b>	Chi cho công tác Thi đua khen thưởng	1.300.000
<b>19</b>	Chi khác ngân sách (Trong đó: Hỗ trợ 02 chuyên gia Bệnh viện nhi TW về làm việc tại BV huyện 120tr/năm)	305.000
<b>20</b>	Chi An toàn giao thông	1.500.000
<b>21</b>	Chi sửa chữa lớn, mua sắm TS	1.500.000
<b>22</b>	Đề án chỉnh lý Tài liệu 2020	1.200.000
<b>23</b>	Hỗ trợ nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ CS tại NH chính sách XH huyện 1 tỷ và quỹ hội Nông dân 200tr	5.747.000
<b>III</b>	<b>Dự phòng Ngân sách huyện</b>	78.922.000
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO QUA NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN</b>	82.356.000
-	Trợ cấp cân đối cho ngân sách cấp xã, thị trấn	2.948.000
-	Giảm trừ cân đối NSX phần NĐ 116 của xã do tỉnh giảm trừ phần NS huyện	486.000
-	Giảm trừ Kp tổng kết, khen thưởng DQTV và các nhiệm vụ khác về DQTV đưa về NS huyện	





**TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020**  
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	QUÝ LƯƠNG	GIAO HOẠT ĐỘNG			Bù buổi 2	TỔNG GIAO NGÂN SÁCH	CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ
			GIAO	TRỪ TIẾT KIỂM	CÒN NHẬN			
I	KHỐI MẦM NON	45.387.229	7.845.961	784.600	7.061.361		52.448.590	
II	KHỐI TIỂU HỌC	55.636.464	10.360.140	1.036.016	9.324.124	1.949.000	66.909.588	
III	KHỐI THCS	56.164.601	9.734.777	973.478	8.761.299		64.925.900	
IV	Phòng Giáo dục	0	1.274.381	127.438	1.146.943	0	1.146.943	
1	Quản lý nhà nước							Tình giao 210.377trđ
2	Chi chung SNGD	0	1.274.381	127.438	1.146.943	0	1.146.943	
-	Hoạt động chung toàn ngành		1.274.381	127.438	1.146.943		800.000	
-	Thi đua khen thưởng						346.943	
V	Trung tâm GDNN&GDTX	1.915.375	675.775	45.478	630.297	0	2.545.672	
1	Lương và hoạt động	1.915.375	454.775	45.478	409.297		2.324.672	
2	Kinh phí đào tạo		221.000		221.000		221.000	
	<b>TỔAN NGÀNH</b>	<b>159.103.669</b>	<b>29.891.034</b>	<b>2.967.010</b>	<b>26.924.024</b>	<b>1.949.000</b>	<b>187.976.693</b>	<b>22.400.307</b>

**THUYẾT MINH DỰ PHÒNG NGUỒN GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO NĂM 2019**  
(Bản trình kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Tiền ăn trẻ 3, 4, 5 tuổi theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ	822.000
2	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	844.000
3	Cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ (Sinh viên ngoài công lập 75trđ)	685.000
4	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	882.000
5	Kinh phí thẻ dực theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ	266.000
6	Trung tâm học tập cộng đồng	910.000
7	Bù tiền dạy buổi 2 các trường Tiểu học	498.000
8	Hỗ trợ cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị	14.500.000
9	Cải cách tiền lương, nâng lương, tuyển dụng mới biên chế	2.993.307
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.400.307</b>